

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**VĂN PHÒNG**  
**QUÍ I NĂM 2020**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31/03/2020

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | TM | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3  | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |    |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)</b>  | <b>100</b> |    | <b>661.323.561.997</b> | <b>632.696.778.128</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |    | <b>37.263.436.736</b>  | <b>16.107.633.801</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |    | 33.763.436.736         | 12.607.633.801         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |    | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |    | <b>557.723.661.986</b> | <b>537.708.346.943</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |    |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |    |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |    | 557.723.661.986        | 537.708.346.943        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |    | <b>53.413.426.532</b>  | <b>65.960.688.110</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        |    | 4.308.588.681          | 3.086.868.753          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |    | 808.077.527            | 1.142.454.181          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |    | 18.307.289.105         | 22.506.645.007         |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD              | 134        |    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |    |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        |    | 31.057.402.892         | 40.292.651.842         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |    | (1.067.931.673)        | (1.067.931.673)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |    |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |    | <b>12.036.692.616</b>  | <b>12.458.922.636</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |    | 13.343.619.406         | 13.765.849.426         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |    | (1.306.926.790)        | (1.306.926.790)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |    | <b>886.344.127</b>     | <b>461.186.638</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |    | 491.856.853            |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |    |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |    | 394.487.274            | 461.186.638            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |    |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |    |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240+250)</b> | <b>200</b> |    | <b>413.039.130.887</b> | <b>418.953.228.032</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |    |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |    |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |    |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |    |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |    |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        |    |                        |                        |

| 1                                                   | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|-----------------------------------------------------|------------|---|--------------------------|--------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |   |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |   | <b>378.907.234.168</b>   | <b>386.392.064.104</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |   | 378.230.606.221          | 385.696.338.623          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |   | 720.693.851.404          | 720.490.331.404          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |   | (342.463.245.183)        | (334.793.992.781)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |   |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |   | 676.627.947              | 695.725.481              |
| - Nguyên giá                                        | 228        |   | 1.106.826.842            | 1.106.826.842            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |   | (430.198.895)            | (411.101.361)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |   |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |   |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |   |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |   | <b>3.071.803.385</b>     | <b>1.756.291.616</b>     |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                     | 241        |   |                          |                          |
| 2. Chi phí XDCB dở dang                             | 242        |   | 3.071.803.385            | 1.756.291.616            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |   | <b>11.125.252.238</b>    | <b>11.125.252.238</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |   |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |   | 11.125.252.238           | 11.125.252.238           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |   |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |   |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |   |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |   | <b>19.934.841.096</b>    | <b>19.679.620.074</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |   | 19.710.726.096           | 19.679.620.074           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |   |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |   |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |   | 224.115.000              |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |   | <b>1.074.362.692.884</b> | <b>1.051.650.006.160</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |   |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>                 | <b>300</b> |   | <b>288.017.038.730</b>   | <b>280.072.187.599</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |   | <b>67.396.972.628</b>    | <b>59.471.726.630</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |   | 24.081.553.482           | 23.225.921.755           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |   | 841.365.508              | 997.365.754              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |   | 5.494.254.394            | 2.395.921.689            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |   | 6.982.297.556            | 8.034.628.630            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |   | 6.860.008.136            | 3.538.039.576            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |   | 2.749.767.386            | 3.045.290.736            |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |   |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |   |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |   | 3.556.047.930            | 1.402.880.254            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |   | 16.831.678.236           | 16.831.678.236           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác                 | 321        |   |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |   |                          |                          |

| 1                                              | 2          | 3 | 4                               | 5                               |
|------------------------------------------------|------------|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |   |                                 |                                 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |   |                                 |                                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |   | <b><u>220.620.066.102</u></b>   | <b><u>220.600.460.969</u></b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |   |                                 |                                 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |   |                                 |                                 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |   |                                 |                                 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |   |                                 |                                 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |   |                                 |                                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |   |                                 |                                 |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |   | 554.725.038                     | 535.119.905                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |   | 219.265.510.151                 | 219.265.510.151                 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |   |                                 |                                 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |   |                                 |                                 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |   |                                 |                                 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |   |                                 |                                 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |   | 799.830.913                     | 799.830.913                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>         | <b>400</b> |   | <b><u>786.345.654.153</u></b>   | <b><u>771.577.818.561</u></b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |   | <b><u>786.342.370.633</u></b>   | <b><u>771.574.535.041</u></b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |   | 694.963.333.940                 | 694.963.333.940                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |   | 28.512.122.705                  | 28.512.122.705                  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |   |                                 |                                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |   |                                 |                                 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |   |                                 |                                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |   |                                 |                                 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |   |                                 |                                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |   | 1.769.214.231                   | 1.769.214.231                   |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |   |                                 |                                 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |   |                                 |                                 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |   | 49.767.175.385                  | 34.999.339.793                  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |   | 26.161.542                      | 26.161.542                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |   | 49.741.013.843                  | 34.973.178.251                  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |   | 11.330.524.372                  | 11.330.524.372                  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |   | <b><u>3.283.520</u></b>         | <b><u>3.283.520</u></b>         |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |   | 3.283.520                       | 3.283.520                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |   |                                 |                                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |   | <b><u>1.074.362.692.884</u></b> | <b><u>1.051.650.006.160</u></b> |

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Bùi Hoàng Trường Vi

Lập biểu ngày 13 tháng 04 năm 2020



Võ Quốc Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2020  
Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | TM    | Quý báo cáo    |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----------------------------------------------------|-------|-------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                    |       |       | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.25 | 56.937.667.045 | 51.303.219.368 | 56.937.667.045                     | 51.303.219.368 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    |       |                |                | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 56.937.667.045 | 51.303.219.368 | 56.937.667.045                     | 51.303.219.368 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.27 | 40.383.447.890 | 38.618.129.586 | 40.383.447.890                     | 38.618.129.586 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 16.554.219.155 | 12.685.089.782 | 16.554.219.155                     | 12.685.089.782 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.26 | 10.619.884.607 | 9.714.227.043  | 10.619.884.607                     | 9.714.227.043  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.28 | 4.139.798.014  | 4.388.676.635  | 4.139.798.014                      | 4.388.676.635  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                        |       |       | 4.139.798.014  | 4.388.676.635  | 4.139.798.014                      | 4.388.676.635  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |       | 1.301.513.545  | 1.184.430.765  | 1.301.513.545                      | 1.184.430.765  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |       | 2.020.581.953  | 2.325.822.999  | 2.020.581.953                      | 2.325.822.999  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 19.712.210.249 | 14.500.386.425 | 19.712.210.249                     | 14.500.386.425 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |       | 385.275.735    | 488.791.688    | 385.275.735                        | 488.791.688    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |       | 65.735.831     | 722.726.593    | 65.735.831                         | 722.726.593    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 319.539.904    | (233.934.905)  | 319.539.904                        | (233.934.905)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 20.031.750.154 | 14.266.451.520 | 20.031.750.154                     | 14.266.451.520 |
| 15. Trừ chuyển lỗ năm trước                        |       |       |                |                | -                                  | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.30 | 3.757.837.133  | 2.524.699.239  | 3.757.837.133                      | 2.524.699.239  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.30 |                |                | -                                  | -              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 16.273.913.021 | 11.741.752.281 | 16.273.913.021                     | 11.741.752.281 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |       | 207            | 149            | 207                                | 149            |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |       |                |                |                                    |                |

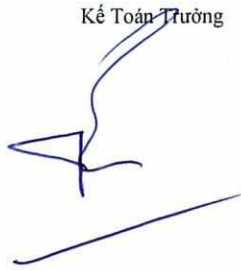
Lâm Đồng, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vũ

Võ Quốc Trang



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31/03/2020

| Chỉ tiêu                                                            | MS        | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|----|--------------------------------|-----------------------|
|                                                                     |           |    | Năm nay                        | Năm trước             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |    |                                |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        |    | 64.652.958.261                 | 75.033.648.196        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        |    | (29.555.567.877)               | (31.488.421.825)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |    | (9.219.848.121)                | (8.980.928.400)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             | 04        |    |                                |                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 05        |    | (1.200.000.000)                | (2.100.000.000)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |    | 84.959.091.464                 | 322.447.002.745       |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 07        |    | (88.337.606.020)               | (325.264.863.676)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> |    | <b>21.299.027.707</b>          | <b>29.646.437.040</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |           |    |                                |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |    | (193.035.700)                  | (254.496.363)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |    | 49.810.928                     | 317.354.247           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác         | 23        |    |                                |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     | 24        |    |                                |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |    |                                |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |    |                                |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |    |                                |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |    | <b>(143.224.772)</b>           | <b>62.857.884</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |    |                                |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |    |                                |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại C.Phiếu của DN đã phát | 32        |    |                                |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                               | 33        |    |                                |                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                              | 34        |    |                                |                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                   | 35        |    |                                |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        |    |                                |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |    |                                |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                 | <b>50</b> |    | <b>21.155.802.935</b>          | <b>29.709.294.924</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> |    | <b>16.107.633.801</b>          | <b>8.291.958.128</b>  |
| Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |    |                                |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>               | <b>70</b> |    | <b>37.263.436.736</b>          | <b>38.001.253.052</b> |

Lập biểu, ngày 13...tháng...04...năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc

Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vũ

Võ Quốc Long





Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng  
50 Hùng Vương, Phường 9, TP. Đà Lạt  
MST: 5800000174

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2020*

### **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.
- Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
- Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

#### **3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

#### **5- Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

- + Nhà máy nước Lâm Hà, Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Bảo Lâm, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đạ Tẻh, Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đơn Dương, Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đạ Huoai, Thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Huoai, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đam Rông, Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Xí nghiệp Xử lý nước thải, Thành phố Đà Lạt, Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

**- Thông tin về các công ty liên kết của Công ty:**

**II - CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

- + Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- + Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.
- + Trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan với các đơn vị hạch toán phụ thuộc được phản ánh qua tài khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

**4. Công cụ tài chính :**

- Ghi nhận ban đầu
- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **6. Các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
  - + Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
  - + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **7. Các khoản nợ phải thu :**

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **8. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải: 03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 - 10 năm
- Các tài sản khác: 04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý: 10 năm.

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **12- Chi phí trả trước**

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 03 năm.

- Giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh cấp 3 theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm.

## **13- Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **16. Chi phí phải trả**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay và chi phí thủy lợi được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 17. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
  - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi và
  - + Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 18. Doanh thu

### - Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### - Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### - Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### - Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 20. Chi phí tài chính

- Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: chi phí đi vay vốn.
- Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành:**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

## **22. Lãi trên cổ phiếu:**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **23. Các bên liên quan:**

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
  - + Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
  - + Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
  - + Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **24. Thông tin bộ phận:**

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## **III - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG CĐKT:**

## 01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền Việt Nam                                    | 118.908.354           | 18.520.306            |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)          | 1.006.153             | 1.005.651             |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương          | 22.244.128.773        | 7.736.696.435         |
| Tiền gửi ngân hàng Vietcombank                   | 368.643.616           | 377.688.575           |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)   | 1.000.000             | 1.000.000             |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)   | 2.491.497.827         | 438.494.655           |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)   | 1.012.700             | 1.015.100             |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)        | 755.801.116           | 529.336.376           |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Sacombank            | 466.605.003           | 127.278.430           |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á                | 216.803.023           | 64.627.192            |
| Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển | 1.956.173.097         | 739.499.072           |
| Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước               | 40.364.183            | 40.364.183            |
| Tiền gửi ngân hàng AGRIBank                      | 5.099.932.001         | 2.530.546.936         |
| Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước                  | 56.010                | 56.010                |
| Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước                | 1.504.880             | 1.504.880             |
| Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>37.263.436.736</b> | <b>16.107.633.801</b> |

## 02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

### a) Chứng khoán kinh doanh

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 557.723.661.986        | 537.708.346.943        |
| <b>Cộng</b>        | <b>557.723.661.986</b> | <b>537.708.346.943</b> |

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                         | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 11.125.252.238        | 11.125.252.238        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>11.125.252.238</b> | <b>11.125.252.238</b> |

## 03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

### a) Ngắn hạn

|             | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 4.308.588.681        | 3.086.868.753        |
| <b>Cộng</b> | <b>4.308.588.681</b> | <b>3.086.868.753</b> |

### b) Dài hạn

### c) Khác

## 04. PHẢI THU KHÁC

## + Ngắn hạn

|                             | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u>  |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Phải thu khác - Khác        | 29.984.504.122 | 39.944.828.198 |
| Tạm ứng                     | 387.537.304    | 107.499.548    |
| Tài sản thừa chờ giải quyết |                |                |

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>30.372.041.426</b> | <b>40.052.327.746</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

## 05. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

|                                         | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-----------------------------------------|----------------|---------------|
| Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý |                |               |
| <b>Cộng</b>                             |                |               |

## 06. NỢ XẤU

|                           | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.067.931.673)        | (1.067.931.673)        |
| <b>Cộng</b>               | <b>(1.067.931.673)</b> | <b>(1.067.931.673)</b> |

## 07. HÀNG TỒN KHO

|                                  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu            | 12.288.834.915        | 12.776.181.011        |
| Công cụ, dụng cụ                 | 1.014.432.743         | 989.668.415           |
| CP SXKD dở dang - XDCB (ống cái) | 40.351.748            |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.343.619.406</b> | <b>13.765.849.426</b> |

## 08. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

|                     | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| XDCB dở dang - XDCB | 3.071.803.385        | 1.756.291.616        |
| <b>Cộng</b>         | <b>3.071.803.385</b> | <b>1.756.291.616</b> |

## 09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 162.429.307.617        | 162.264.307.617        |
| Máy móc, thiết bị               | 36.009.420.253         | 35.970.900.253         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 483.061.382.312        | 483.061.382.312        |
| Thiết bị , dụng cụ quản lý      | 38.651.192.058         | 38.651.192.058         |
| Tài sản cố định khác            | 542.549.164            | 542.549.164            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>720.693.851.404</b> | <b>720.490.331.404</b> |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| TSCĐVH - Chương trình Phần mềm | 1.106.826.842        | 1.106.826.842        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.106.826.842</b> | <b>1.106.826.842</b> |

## 11. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSHH

|                       | <u>Cuối kỳ</u>           | <u>Đầu kỳ</u>            |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hao mòn TSCĐ hữu hình | (342.463.245.183)        | (334.793.992.781)        |
| <b>Cộng</b>           | <b>(342.463.245.183)</b> | <b>(334.793.992.781)</b> |

## 12. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSVH

|                      | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Hao mòn TSCĐ vô hình | (430.198.895)        | (411.101.361)        |
| <b>Cộng</b>          | <b>(430.198.895)</b> | <b>(411.101.361)</b> |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

### + Ngắn hạn

|             | <u>Cuối kỳ</u>     | <u>Đầu kỳ</u>        |
|-------------|--------------------|----------------------|
|             | 808.077.527        | 1.142.454.181        |
| <b>Cộng</b> | <b>808.077.527</b> | <b>1.142.454.181</b> |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ - Dài hạn

|                              | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước - Ngắn hạn | 491.856.853           |                       |
| Chi phí trả trước - Dài hạn  | 16.866.066.941        | 17.742.985.142        |
| Chi phí trả trước - 117      | 2.844.659.155         | 1.936.634.932         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>20.202.582.949</b> | <b>19.679.620.074</b> |

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### a) Ngắn hạn

|                              | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ thuê tài chính - Ngắn hạn | 16.831.678.236        | 16.831.678.236        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>16.831.678.236</b> | <b>16.831.678.236</b> |

### b) Dài hạn

|                            | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản đi vay - Dài hạn | 219.265.510.151        | 219.265.510.151        |
| <b>Cộng</b>                | <b>219.265.510.151</b> | <b>219.265.510.151</b> |

## 16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

### + Ngắn hạn

|             | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
|             | 24.081.553.482        | 23.225.921.755        |
| <b>Cộng</b> | <b>24.081.553.482</b> | <b>23.225.921.755</b> |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

### a) Phải nộp

|                                        | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 485.353.057          |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.500.234.617        | 942.397.484          |
| Thuế tài nguyên                        | 82.620.838           | 87.620.712           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.426.045.882        | 1.365.903.493        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.494.254.394</b> | <b>2.395.921.689</b> |

**b) Phải thu**

|                                | <u>Cuối kỳ</u>     | <u>Đầu kỳ</u>      |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp |                    | 174.645.325        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 394.487.274        | 286.541.313        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>394.487.274</b> | <b>461.186.638</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ****+ Ngắn hạn**

|                  | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả | 6.860.008.136        | 3.538.039.576        |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.860.008.136</b> | <b>3.538.039.576</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC****+ Ngắn hạn**

|                                         | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                      | 9.523.073            | 9.703.595            |
| Phải trả khác                           | 3.546.524.856        | 1.393.176.657        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.556.047.929</b> | <b>1.402.880.252</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu           | 694.963.333.940        | 694.963.333.940        |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 28.512.122.705         | 28.512.122.705         |
| Quỹ đầu tư phát triển            | 1.769.214.231          | 1.769.214.231          |
| Lợi nhuận chưa phân phối         | 49.767.175.385         | 34.999.339.793         |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 11.330.524.372         | 11.330.524.372         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>786.342.370.633</b> | <b>771.574.535.041</b> |

**21. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN****22. NGUỒN KINH PHÍ**

|                          | <u>Cuối kỳ</u>   | <u>Đầu kỳ</u>    |
|--------------------------|------------------|------------------|
| Nguồn kinh phí sự nghiệp | 3.283.520        | 3.283.520        |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.283.520</b> | <b>3.283.520</b> |

**22. CÁC QUỸ**

|                                      | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>        |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ      | 792.478.120          | 805.873.491          |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 799.830.913          | 799.830.913          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.592.309.033</b> | <b>1.605.704.404</b> |

**IV - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG KQHĐKD**

**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (MS 01)**

|                     | <u>Quý năm nay</u>    | <u>Quý năm trước</u>  |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. SXCN (NƯỚC)      | 54.196.205.815        | 48.753.551.040        |
| 2. XDCB (ỐNG CÁI)   | 553.288.644           | 183.540.728           |
| 3. XDCB (ỐNG NHÁNH) | 2.122.327.740         | 2.305.779.137         |
| 5. THUÊ BAO         | 65.844.846            | 60.348.463            |
| <b>Cộng</b>         | <b>56.937.667.045</b> | <b>51.303.219.368</b> |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)****03. Giá vốn hàng bán (MS 11)**

|                     | <u>Quý năm nay</u>    | <u>Quý năm trước</u>  |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. SXCN (NƯỚC)      | 38.863.188.927        | 36.619.015.152        |
| 2. XDCB (ỐNG CÁI)   | 365.824.716           | 144.177.406           |
| 3. XDCB (ỐNG NHÁNH) | 1.886.083.679         | 1.854.937.029         |
| <b>Cộng</b>         | <b>41.115.097.322</b> | <b>38.618.129.586</b> |

**04. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)**

|                               | <u>Quý năm nay</u>    | <u>Quý năm trước</u> |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 10.619.884.607        | 9.714.227.043        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>10.619.884.607</b> | <b>9.714.227.043</b> |

**05. Chi phí tài chính (MS 22)**

|                   | <u>Quý năm nay</u>   | <u>Quý năm trước</u> |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tài chính | 4.139.798.014        | 4.388.676.635        |
| <b>Cộng</b>       | <b>4.139.798.014</b> | <b>4.388.676.635</b> |

**06. Thu nhập khác**

|                         | <u>Quý năm nay</u> | <u>Quý năm trước</u> |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác - Năm nay | 385.275.735        | 598.715.730          |
| <b>Cộng</b>             | <b>385.275.735</b> | <b>598.715.730</b>   |

**07. Chi phí khác**

|                        | <u>Quý năm nay</u> | <u>Quý năm trước</u> |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí khác - Năm nay | 65.735.831         | 832.650.635          |
| <b>Cộng</b>            | <b>65.735.831</b>  | <b>832.650.635</b>   |

**08. Chi phí Bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp**

### a) Chi phí Bán hàng

|                                        | <u>Quý năm nay</u>   | <u>Quý năm trước</u> |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.251.768.090        | 1.144.785.312        |
| CP bán hàng - Bằng tiền khác           | 49.745.455           | 39.645.453           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.301.513.545</b> | <b>1.184.430.765</b> |

### b) Chi phí Quản lý doanh nghiệp

|                               | <u>Quý năm nay</u>   | <u>Quý năm trước</u> |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| CP QLDN - Nhân viên quản lý   | 551.507.500          | 452.250.000          |
| CP QLDN - Vật liệu quản lý    | 160.000              |                      |
| CP QLDN - Đồ dùng văn phòng   | 7.040.000            | 9.671.250            |
| CP QLDN - Khấu hao TSCĐ       | 67.400.018           | 71.041.337           |
| CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí | 15.643.932           | 16.300.618           |
| CP QLDN - Bằng tiền khác      | 1.378.830.503        | 1.776.559.794        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.020.581.953</b> | <b>2.325.822.999</b> |

### 09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                         | <u>Quý năm nay</u>    | <u>Quý năm trước</u>  |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | 19.726.784.038        | 18.492.114.277        |
| Chi phí nhân công trực tiếp             | 7.717.524.167         | 7.878.757.524         |
| CP SX chung - VL                        | 54.661.700            | 34.802.383            |
| CP SX chung - KH TSCĐ                   | 7.607.554.547         | 7.118.670.196         |
| CP SX chung - Bằng tiền khác            | 5.276.923.438         | 5.175.291.467         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>40.383.447.890</b> | <b>38.699.635.848</b> |

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                             | <u>Quý năm nay</u>   | <u>Quý năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.757.837.133        | 2.524.699.239        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.757.837.133</b> | <b>2.524.699.239</b> |

### 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Lập biểu, ngày...13...tháng...07...năm 2020...

Giám đốc



*Trần Thị Tuyết Ngọc*

*Bùi Hoàng Trường Vũ*

*Võ Quốc Trang*



Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng  
50 Hùng Vương, Phường 9, TP.Đà Lạt  
MST: 5800000174

## Bảng cân đối tài khoản

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/03/2020

| SHTK   | Tên tài khoản                                      | Số dư đầu kỳ    |    | Phát sinh trong kỳ |                | Số dư cuối kỳ   |    |
|--------|----------------------------------------------------|-----------------|----|--------------------|----------------|-----------------|----|
|        |                                                    | Nợ              | Có | Nợ                 | Có             | Nợ              | Có |
| 1111   | Tiền Việt Nam                                      | 18.520.306      |    | 6.485.975.997      | 6.385.587.949  | 118.908.354     |    |
| 11210  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)            | 1.005.651       |    | 502                |                | 1.006.153       |    |
| 11211  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương            | 7.736.696.435   |    | 75.270.691.033     | 60.763.258.695 | 22.244.128.773  |    |
| 11213  | Tiền gửi ngân hàng Vietcombank                     | 377.688.575     |    | 191.087.041        | 200.132.000    | 368.643.616     |    |
| 11214  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)     | 1.000.000       |    | 54.516.175.440     | 54.516.175.440 | 1.000.000       |    |
| 112141 | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)     | 438.494.655     |    | 2.053.069.172      | 66.000         | 2.491.497.827   |    |
| 112142 | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)     | 1.015.100       |    | 987.899.624        | 987.902.024    | 1.012.700       |    |
| 112143 | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)          | 529.336.376     |    | 226.464.740        |                | 755.801.116     |    |
| 11215  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Sacombank              | 127.278.430     |    | 339.326.573        |                | 466.605.003     |    |
| 11216  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á                  | 64.627.192      |    | 1.499.576.720      | 1.347.400.889  | 216.803.023     |    |
| 11217  | Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển   | 739.499.072     |    | 1.368.344.925      | 151.670.900    | 1.956.173.097   |    |
| 11218  | Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước                 | 40.364.183      |    |                    |                | 40.364.183      |    |
| 11219  | Tiền gửi ngân hàng AGRIBank                        | 2.530.546.936   |    | 6.723.248.886      | 4.153.863.821  | 5.099.932.001   |    |
| 11221  | Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước                    | 56.010          |    |                    |                | 56.010          |    |
| 11222  | Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước                  | 1.504.880       |    |                    |                | 1.504.880       |    |
| 1281   | Tiền gửi có kỳ hạn                                 | 537.708.346.943 |    | 27.968.356.164     | 7.953.041.121  | 557.723.661.986 |    |
| 1288   | Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 3.500.000.000   |    |                    |                | 3.500.000.000   |    |
| 131    | Phải thu của khách hàng                            | 2.089.502.999   |    | 67.257.069.491     | 65.879.349.317 | 3.467.223.173   |    |
| 1331   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (10%) |                 |    | 1.100.948.053      | 1.100.948.053  |                 |    |
| 13312  | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (5%)  |                 |    | 726.564.244        | 726.564.244    |                 |    |
| 136    | Phải thu nội bộ                                    | 19.461.354.271  |    | 11.741.584.923     | 15.645.417.475 | 15.557.521.719  |    |
| 1381   | Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý            |                 |    |                    |                |                 |    |
| 1388   | Phải thu khác - Khác                               | 39.944.828.198  |    | 13.197.529.740     | 23.157.853.816 | 29.984.504.122  |    |
| 141    | Tạm ứng                                            | 107.499.548     |    | 503.959.600        | 223.921.844    | 387.537.304     |    |
| 152    | Nguyên liệu, vật liệu                              | 12.776.181.011  |    | 4.059.446.640      | 4.546.792.735  | 12.288.834.915  |    |
| 153    | Công cụ, dụng cụ                                   | 989.668.415     |    | 351.314.003        | 326.549.675    | 1.014.432.743   |    |
| 1542   | CP SXKD dở dang - XDCB (ống cái)                   |                 |    | 40.351.748         |                | 40.351.748      |    |
| 2111   | Nhà cửa, vật kiến trúc                             | 162.264.307.617 |    | 165.000.000        |                | 162.429.307.617 |    |
| 2112   | Máy móc, thiết bị                                  | 35.970.900.253  |    | 38.520.000         |                | 36.009.420.253  |    |

| SHTK  | Tên tài khoản                                | Số dư đầu kỳ    |                 | Phát sinh trong kỳ |                | Số dư cuối kỳ   |                 |
|-------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|----------------|-----------------|-----------------|
|       |                                              | Nợ              | Có              | Nợ                 | Có             | Nợ              | Có              |
| 2113  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn              | 483.061.382.312 |                 |                    |                | 483.061.382.312 |                 |
| 2114  | Thiết bị , dụng cụ quản lý                   | 38.651.192.058  |                 |                    |                | 38.651.192.058  |                 |
| 2118  | Tài sản cố định khác                         | 542.549.164     |                 |                    |                | 542.549.164     |                 |
| 2135  | TSCĐVH - Chương trình Phần mềm               | 1.106.826.842   |                 |                    |                | 1.106.826.842   |                 |
| 2141  | Hao mòn TSCĐ hữu hình                        |                 | 334.793.992.781 |                    | 7.669.252.402  |                 | 342.463.245.183 |
| 2143  | Hao mòn TSCĐ vô hình                         |                 | 411.101.361     |                    | 19.097.534     |                 | 430.198.895     |
| 222   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 11.125.252.238  |                 |                    |                | 11.125.252.238  |                 |
| 2293  | Dự phòng phải thu khó đòi                    |                 | 1.067.931.673   |                    |                |                 | 1.067.931.673   |
| 2294  | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |                 | 1.306.926.790   |                    |                |                 | 1.306.926.790   |
| 2412  | XDCB dở dang - XDCB                          | 1.756.291.616   |                 | 3.378.187.117      | 2.062.675.349  | 3.071.803.385   |                 |
| 2421  | Chi phí trả trước - Ngắn hạn                 |                 |                 | 1.748.197.444      | 1.256.340.591  | 491.856.853     |                 |
| 2422  | Chi phí trả trước - Dài hạn                  | 17.742.985.142  |                 | 65.000.000         | 941.918.201    | 16.866.066.941  |                 |
| 2424  | Chi phí trả trước - 117                      | 1.936.634.932   |                 | 908.024.223        |                | 2.844.659.155   |                 |
| 2441  | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn |                 |                 |                    |                |                 |                 |
| 2442  | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Dài hạn  |                 |                 | 224.115.000        |                | 224.115.000     |                 |
| 331   | Phải trả cho người bán                       |                 | 22.083.467.574  | 28.189.797.398     | 29.379.805.779 |                 | 23.273.475.955  |
| 3331  | Thuế giá trị gia tăng phải nộp               | 174.645.325     |                 | 3.043.758.905      | 3.703.757.287  |                 | 485.353.057     |
| 3334  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                 | 942.397.484     | 1.200.000.000      | 3.757.837.133  |                 | 3.500.234.617   |
| 3335  | Thuế thu nhập cá nhân                        | 286.541.313     |                 | 107.945.961        |                | 394.487.274     |                 |
| 3336  | Thuế tài nguyên                              |                 | 87.620.712      | 261.891.540        | 256.891.666    |                 | 82.620.838      |
| 3337  | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  |                 |                 |                    |                |                 |                 |
| 3338  | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác |                 |                 | 28.568.000         | 28.568.000     |                 |                 |
| 3339  | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       |                 | 1.365.903.493   | 4.502.720.904      | 4.562.863.293  |                 | 1.426.045.882   |
| 3341  | Phải trả NLD - Lương                         |                 | 8.033.020.730   | 10.852.613.347     | 9.800.282.273  |                 | 6.980.689.656   |
| 3343  | Phải trả NLD - Bảo hiểm xã hội               |                 | 1.607.900       |                    |                |                 | 1.607.900       |
| 3348  | Phải trả NLD - Khác                          |                 |                 | 484.142.000        | 484.142.000    |                 |                 |
| 335   | Chi phí phải trả                             |                 | 3.538.039.576   | 1.132.611.700      | 4.454.580.260  |                 | 6.860.008.136   |
| 3381  | Tài sản thừa chờ giải quyết                  |                 |                 |                    |                |                 |                 |
| 3382  | Kinh phí công đoàn                           |                 | 9.703.595       | 155.000.000        | 154.819.478    |                 | 9.523.073       |
| 3383  | Bảo hiểm xã hội                              |                 |                 | 1.973.948.350      | 1.973.948.350  |                 |                 |
| 3384  | Bảo hiểm y tế                                |                 |                 | 346.784.862        | 346.784.862    |                 |                 |
| 3385  | Phải trả về cổ phần hóa                      |                 |                 |                    |                |                 |                 |
| 3386  | Bảo hiểm thất nghiệp                         |                 |                 | 154.819.478        | 154.819.478    |                 |                 |
| 3388  | Phải trả khác                                |                 | 1.393.176.657   | 1.763.201.001      | 3.916.549.200  |                 | 3.546.524.856   |
| 34112 | Các khoản đi vay - Dài hạn                   |                 | 219.265.510.151 |                    |                |                 | 219.265.510.151 |

| SHTK  | Tên tài khoản                               | Số dư đầu kỳ  |                 | Phát sinh trong kỳ |                | Số dư cuối kỳ |                 |
|-------|---------------------------------------------|---------------|-----------------|--------------------|----------------|---------------|-----------------|
|       |                                             | Nợ            | Có              | Nợ                 | Có             | Nợ            | Có              |
| 34121 | Nợ thuê tài chính - Ngắn hạn                |               | 16.831.678.236  |                    |                |               | 16.831.678.236  |
| 344   | Nhận ký quỹ, ký cược                        |               | 535.119.905     | 46.242.260         | 65.847.393     |               | 554.725.038     |
| 3531  | Quỹ khen thưởng                             | 1.417.344.414 |                 | 266.642.000        |                | 1.683.986.414 |                 |
| 3532  | Quỹ phúc lợi                                |               | 57.646.829      | 165.000.000        |                | 107.353.171   |                 |
| 3533  | Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ             |               | 805.873.491     | 13.395.371         |                |               | 792.478.120     |
| 3534  | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty    |               | 313.500.000     |                    |                |               | 313.500.000     |
| 3561  | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |               | 799.830.913     |                    |                |               | 799.830.913     |
| 4111  | Vốn góp của chủ sở hữu                      |               | 694.963.333.940 |                    |                |               | 694.963.333.940 |
| 4112  | Thặng dư vốn cổ phần                        |               | 28.512.122.705  |                    |                |               | 28.512.122.705  |
| 4118  | Vốn khác                                    |               |                 |                    |                |               |                 |
| 4141  | Quỹ đầu tư phát triển                       |               | 1.769.214.231   |                    |                |               | 1.769.214.231   |
| 4211  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |               | 26.161.542      |                    |                |               | 26.161.542      |
| 4212  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay   |               | 34.973.178.251  | 2.020.581.953      | 16.788.417.546 |               | 49.741.013.843  |
| 441   | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            |               | 11.330.524.372  |                    |                |               | 11.330.524.372  |
| 461   | Nguồn kinh phí sự nghiệp                    |               | 3.283.520       |                    |                |               | 3.283.520       |
| 511   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      |               |                 | 56.978.081.167     | 56.978.081.167 |               |                 |
| 515   | Doanh thu hoạt động tài chính               |               |                 | 10.619.884.607     | 10.619.884.607 |               |                 |
| 5212  | Giảm giá hàng bán                           |               |                 | 40.414.122         | 40.414.122     |               |                 |
| 6211  | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp     |               |                 | 19.783.738.841     | 19.783.738.841 |               |                 |
| 6221  | Chi phí nhân công trực tiếp                 |               |                 | 7.717.524.167      | 7.717.524.167  |               |                 |
| 6272  | CP SX chung - VL                            |               |                 | 54.661.700         | 54.661.700     |               |                 |
| 6274  | CP SX chung - KH TSCĐ                       |               |                 | 7.607.554.547      | 7.607.554.547  |               |                 |
| 6278  | CP SX chung - Bằng tiền khác                |               |                 | 5.926.597.074      | 5.926.597.074  |               |                 |
| 6321  | Giá vốn hàng bán                            |               |                 | 40.383.447.890     | 40.383.447.890 |               |                 |
| 6351  | Chi phí tài chính                           |               |                 | 4.139.798.014      | 4.139.798.014  |               |                 |
| 6413  | CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng      |               |                 | 1.256.340.591      | 1.256.340.591  |               |                 |
| 6418  | CP bán hàng - Bằng tiền khác                |               |                 | 49.745.455         | 49.745.455     |               |                 |
| 6421  | CP QLDN - Nhân viên quản lý                 |               |                 | 551.507.500        | 551.507.500    |               |                 |
| 6422  | CP QLDN - Vật liệu quản lý                  |               |                 | 160.000            | 160.000        |               |                 |
| 6423  | CP QLDN - Đồ dùng văn phòng                 |               |                 | 7.040.000          | 7.040.000      |               |                 |
| 6424  | CP QLDN - Khấu hao TSCĐ                     |               |                 | 67.400.018         | 67.400.018     |               |                 |
| 6425  | CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí               |               |                 | 15.643.932         | 15.643.932     |               |                 |
| 6428  | CP QLDN - Bằng tiền khác                    |               |                 | 1.380.780.503      | 1.380.780.503  |               |                 |
| 7112  | Thu nhập khác - Năm nay                     |               |                 | 385.304.540        | 385.304.540    |               |                 |
| 8112  | Chi phí khác - Năm nay                      |               |                 | 65.735.826         | 65.735.826     |               |                 |



